FireAnt

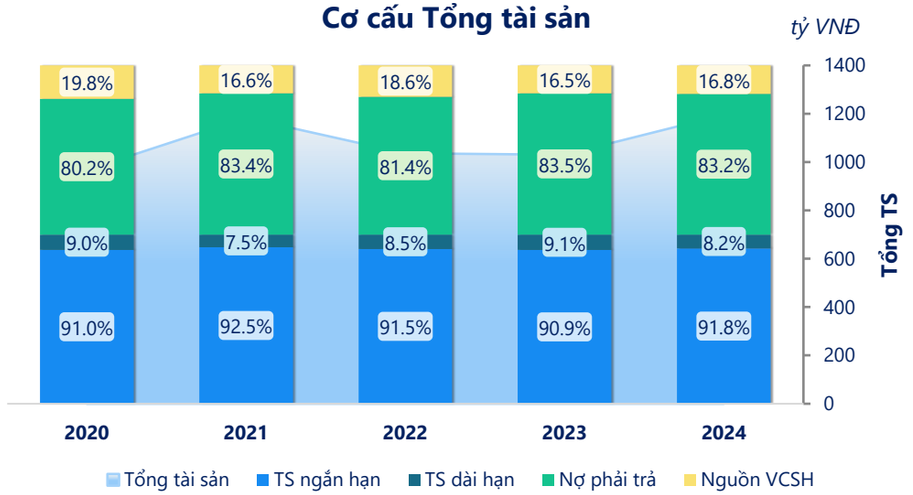
CTCP Armephaco (UPCOM: AMP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
SL cổ phiếu LH	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
AMP		8.3%	22.2%	-2.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

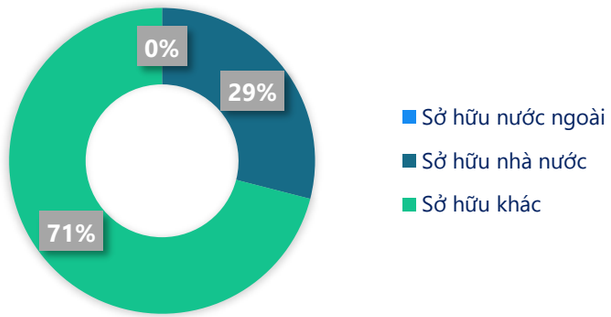
Cơ cấu Tổng tài sản



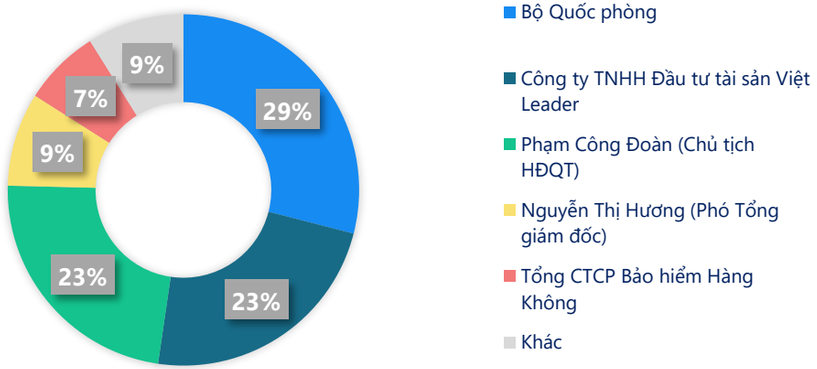
Tổng tài sản của **AMP** năm 2024 tăng trưởng **16.1%** so với năm trước, đạt **1,195** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

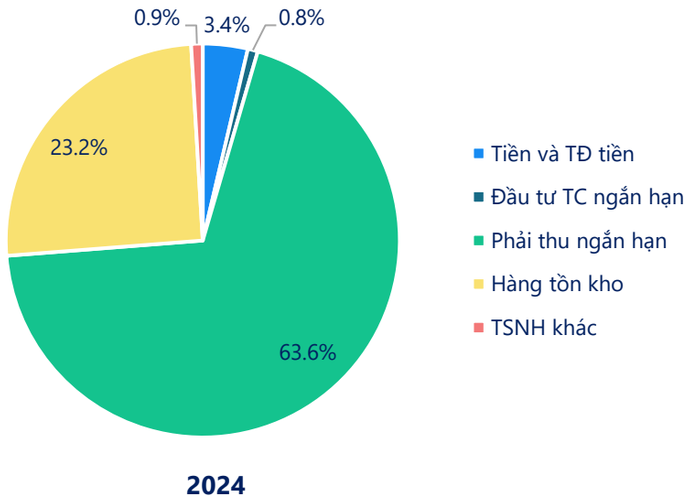


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 29.0% và không có sở hữu nước ngoài.

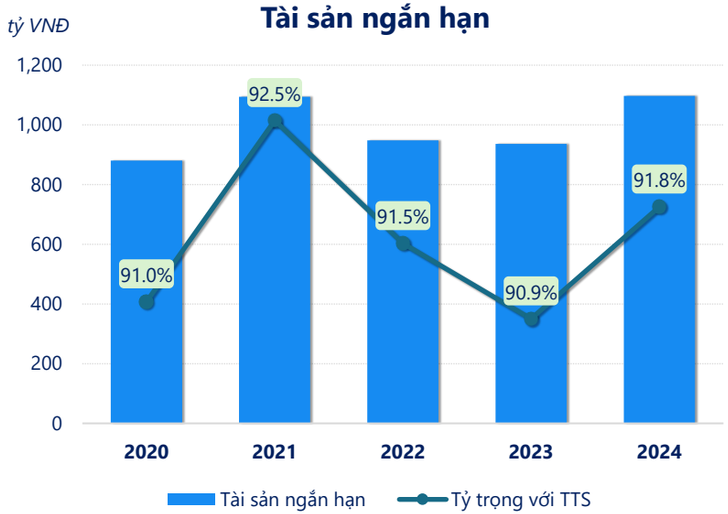
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Quốc phòng** sở hữu **29.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader nắm giữ 23.3% và đứng thứ 3 là Phạm Công Đoàn (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 23.1%.

CTCP Armephaco (UPCOM: AMP)

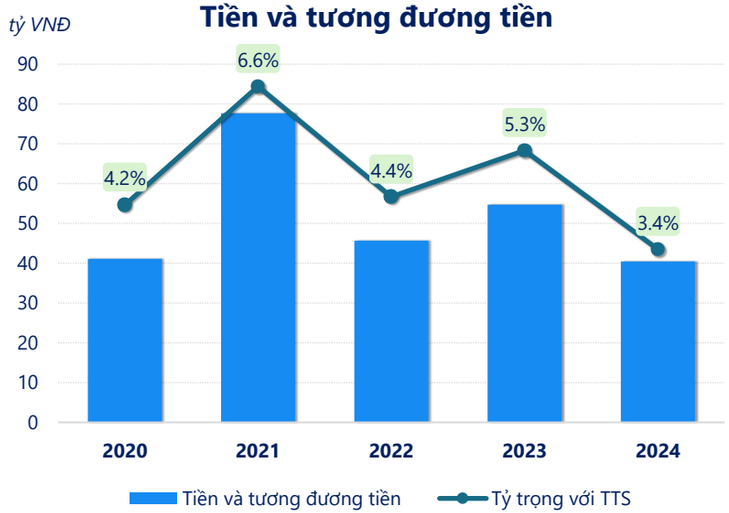
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



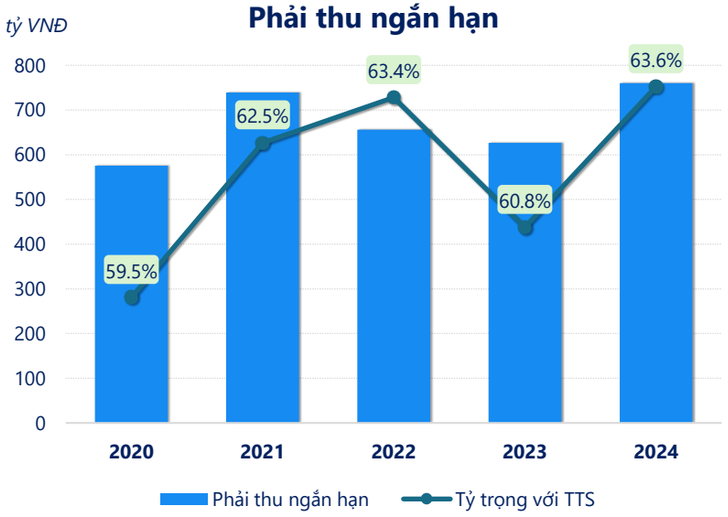
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AMP đạt **1,098** tỷ đồng, tăng trưởng **17.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

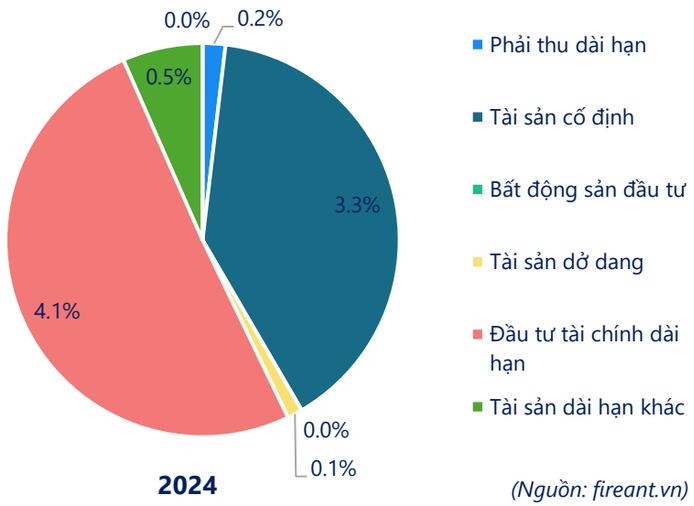


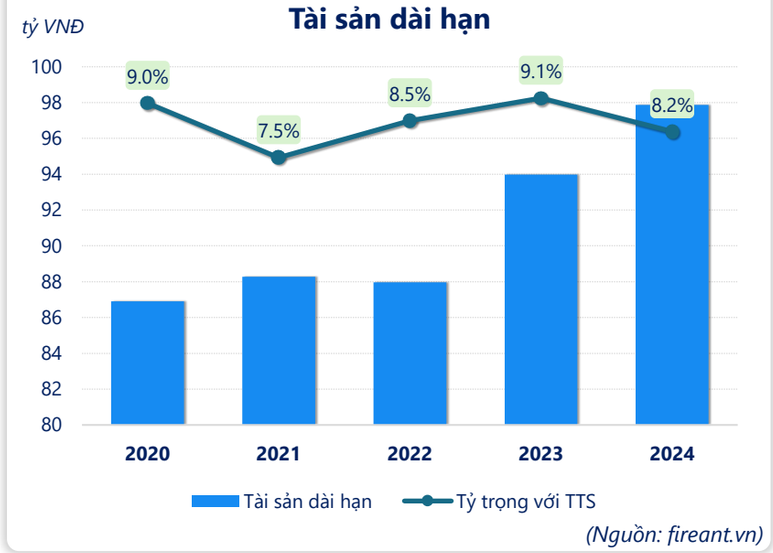
Hàng tồn kho

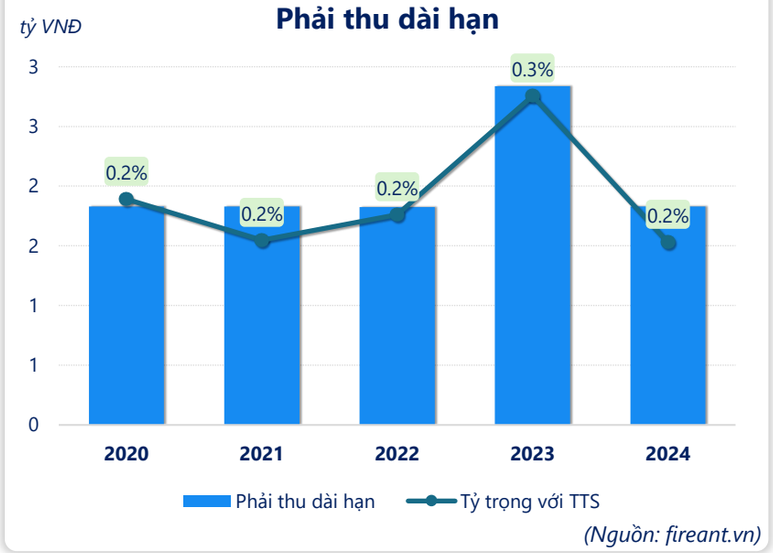


Powered by Infographic

CTCP Armephaco (UPCOM: AMP)

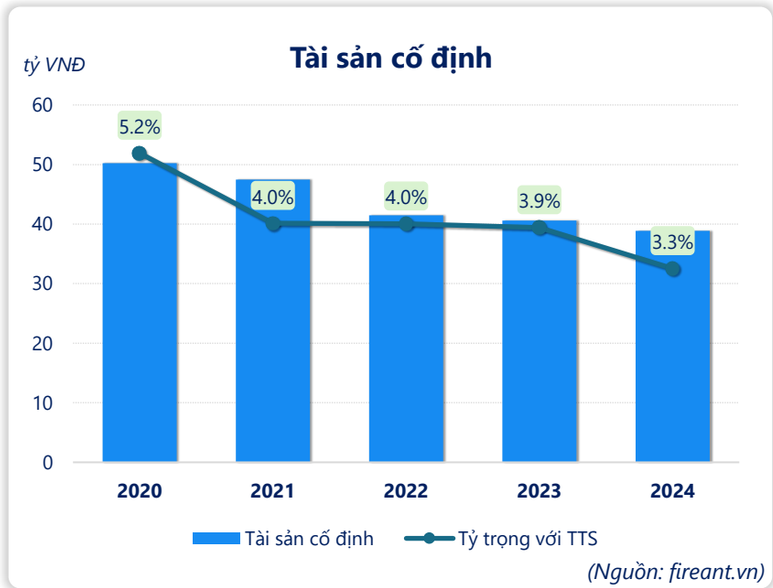


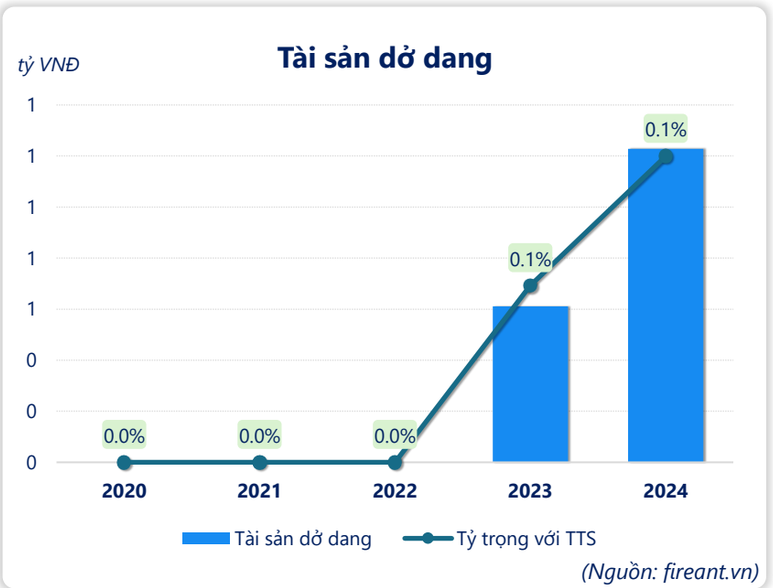




Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.15%** so với năm trước và đạt **97.87** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **8.19%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **4.14%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.25%.

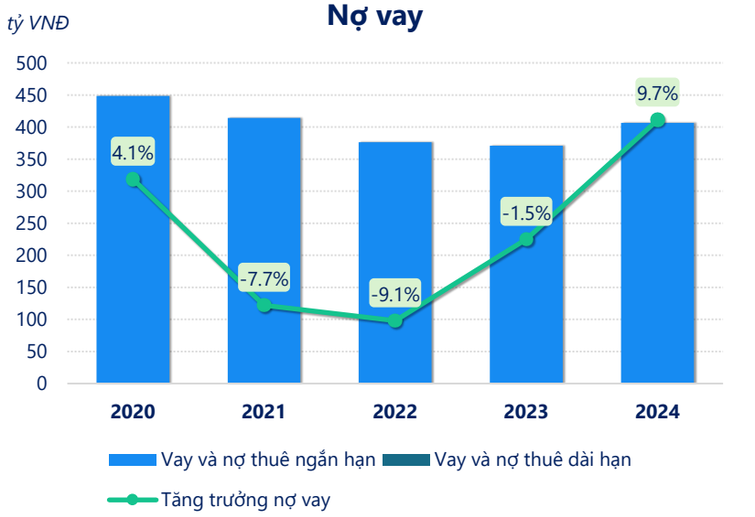
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



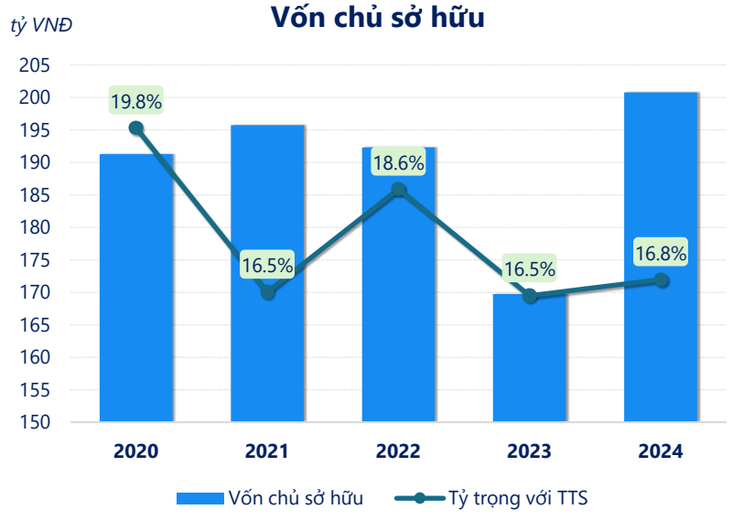


CTCP Armephaco (UPCOM: AMP)

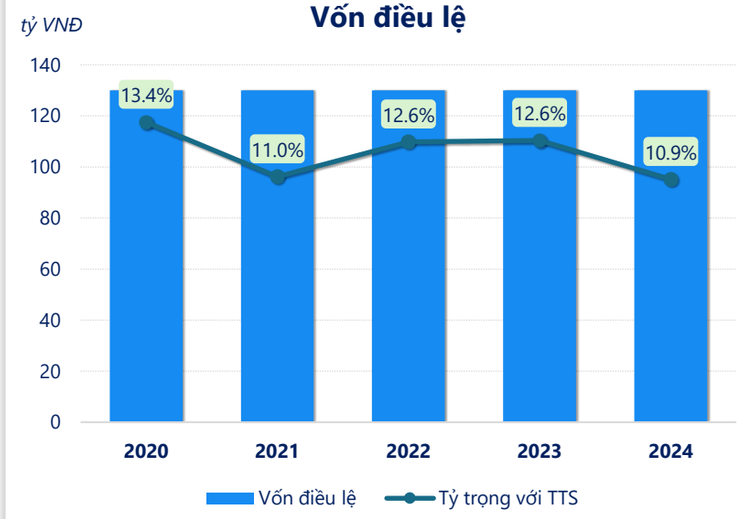
Nợ vay



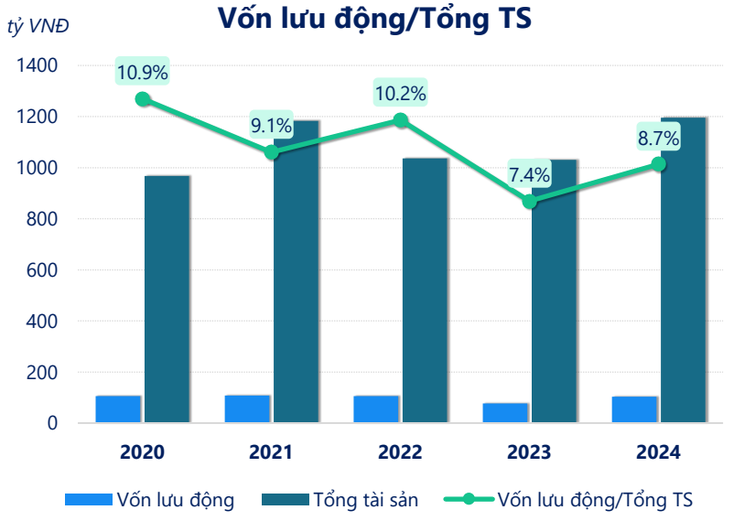
Vốn chủ sở hữu



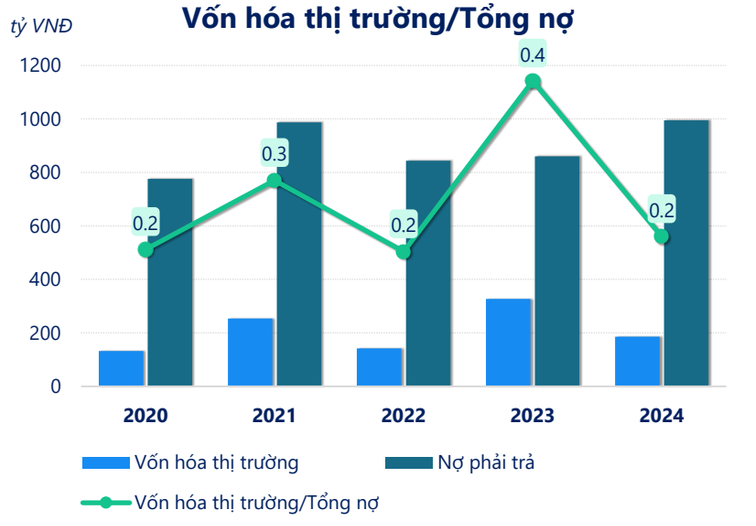
Vốn điều lệ



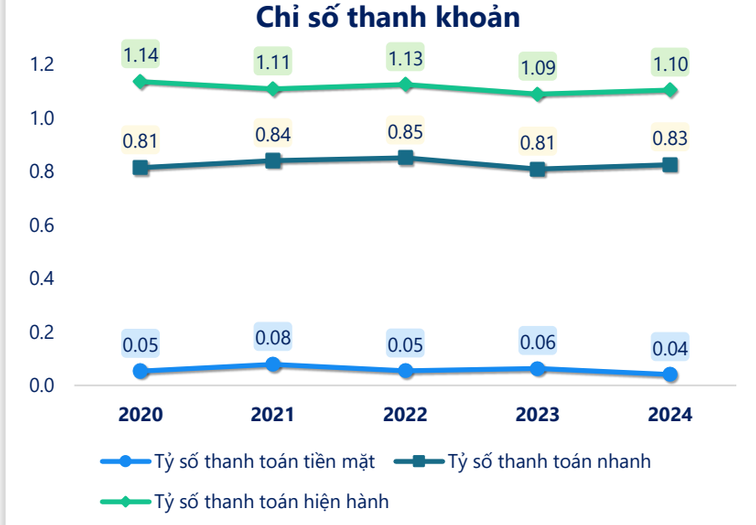
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Armephaco (UPCOM: AMP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,195**	**1,030**	**16.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,098	936	17.3%
Tiền và tương đương tiền	40.4	54.7	-26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.03	7.03	28.4%
Phải thu ngắn hạn	760	627	21.3%
Hàng tồn kho	278	241	15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	6.89	51.2%
Tài sản dài hạn	**97.9**	**94.0**	**4.1%**
Phải thu dài hạn	1.83	2.84	-35.5%
Tài sản cố định	38.9	40.6	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.23	0.61	101%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.5	44.8	10.5%
Tài sản dài hạn khác	**6.44**	**5.15**	**25.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	995	860	15.6%
Nợ ngắn hạn	**994**	**859**	**15.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	406	371	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	302	289	4.3%
Nợ dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**201**	**170**	**18.3%**
Vốn chủ sở hữu	**201**	**170**	**18.3%**
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,009**	**1,374**	**1,172**	**1,024**	**1,073**
Giá vốn hàng bán	915	1,291	1,097	950	988
Lợi nhuận gộp	**94.1**	**83.7**	**74.6**	**73.8**	**84.8**
Doanh thu HĐTC	2.92	0.74	0.72	1.27	1.05
Chi phí TC	37.7	25.4	22.0	20.5	12.7
Chi phí lãi vay	**33.8**	**24.4**	**18.5**	**17.4**	**8.40**
LN trong công ty LKLD	8.59	9.84	12.2	10.5	7.41
Chi phí bán hàng	28.7	29.3	23.0	23.5	32.1
Chi phí QLDN	31.8	33.3	35.8	36.6	41.7
LN thuần từ HĐKD	**7.37**	**6.34**	**6.63**	**5.06**	**6.83**
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.20	-0.34	-0.09	-1.12
LN trước thuế	**7.26**	**6.14**	**6.29**	**4.98**	**5.71**
Lợi nhuận sau thuế	**6.43**	**5.26**	**3.98**	**3.62**	**3.65**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.43**	**5.26**	**3.98**	**3.62**	**3.65**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.6	69.1	10.8	19.5	-37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.71	1.87	-5.06	-4.77	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.8	-34.4	-37.8	-5.65	35.8
Tiền đầu kỳ	36.6	41.1	77.6	45.6	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	**4.50**	**36.5**	**-32.0**	**9.09**	**-14.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.1	77.6	45.6	54.7	40.4

Powered by Infographic